

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THUỐC LÁ THANH HÓA

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Thanh Hóa, tháng 07 năm 2025

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 29

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH Một thành viên Thuốc lá Thanh Hóa (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025.

CHỦ TỊCH CÔNG TY VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Chủ tịch Công ty và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Chủ tịch Công ty

Ông Lê Xuân Khải
Ông Nguyễn Duy Phan

Chủ tịch Công ty (Từ chức từ ngày 25/05/2025)
Chủ tịch Công ty (Bổ nhiệm ngày 25/05/2025)

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Duy Phan
Ông Mai Thanh Bình
Ông Trịnh Thanh Minh

Giám đốc (Thôi giữ chức vụ Giám đốc từ ngày 25/05/2025)
Phó Giám đốc
Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 30/06/2025 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán.
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không.
- Thiết lập và áp dụng kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ được lập và trình bày tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Nguyễn Duy Phan
Chủ tịch Công ty

Thanh Hóa, ngày 21 tháng 07 năm 2025

Số: 138 /2025/BCSX-AVI-TC1

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kính gửi: Ông Chủ tịch Công ty
Ban Giám đốc
Công ty TNHH Một thành viên Thuốc lá Thanh Hóa

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty TNHH Một thành viên Thuốc lá Thanh Hóa (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 21/07/2025, từ trang 04 đến trang 29, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty TNHH Một thành viên Thuốc lá Thanh Hóa tại ngày 30/06/2025 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Ngô Việt Thanh
Phó Tổng giám đốc
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số 1687-2023-055-1

**Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT**

Hà Nội, ngày 21 tháng 07 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Mẫu số B01a - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2025	01/01/2025
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		704.236.288.463	520.390.736.617
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		10.804.789.028	3.971.129.241
1. Tiền	111	5	10.804.789.028	3.971.129.241
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		56.954.446.698	33.060.439.358
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	37.346.453.494	15.187.563.007
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	2.094.626.503	3.192.298.912
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	20.393.642.324	17.055.698.223
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	11	(2.880.275.623)	(2.375.120.784)
III. Hàng tồn kho	140	9	634.340.510.683	481.577.176.345
1. Hàng tồn kho	141		650.334.753.891	497.854.644.979
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(15.994.243.208)	(16.277.468.634)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.136.542.054	1.781.991.673
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	2.136.043.949	858.505.235
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	498.105	923.486.438
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		60.539.264.261	60.330.939.313
I. Tài sản cố định	220		37.788.564.488	41.173.113.581
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	37.215.264.464	40.563.413.561
- Nguyên giá	222		252.871.176.205	252.846.401.922
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(215.655.911.741)	(212.282.988.361)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	573.300.024	609.700.020
- Nguyên giá	228		728.000.000	728.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(154.699.976)	(118.299.980)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		6.141.586.560	569.606.596
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	6.141.586.560	569.606.596
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250	13	4.729.048.200	4.539.267.200
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		4.729.048.200	4.729.048.200
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	(189.781.000)
IV. Tài sản dài hạn khác	260		11.880.065.013	14.048.951.936
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	11.880.065.013	14.048.951.936
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		764.775.552.724	580.721.675.930

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

MẪU SỐ B01a - DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2025	01/01/2025
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		554.775.552.724	446.050.248.085
I. Nợ ngắn hạn	310		554.462.352.724	446.050.248.085
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	102.753.984.348	78.487.869.275
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		41.339.193.540	28.865.118.703
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	51.089.982.536	39.206.908.714
4. Phải trả người lao động	314		17.025.720.030	40.519.040.177
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	1.770.520.975	1.276.889.045
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	8.752.409.650	6.447.898.442
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	310.019.131.462	235.456.603.887
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		21.711.410.183	15.789.919.842
II. Nợ dài hạn	330		313.200.000	-
1. Phải trả dài hạn khác	337	19	313.200.000	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		210.000.000.000	134.671.427.845
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	210.000.000.000	134.671.427.845
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		210.000.000.000	134.671.427.845
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		764.775.552.724	580.721.675.930

Thanh Hóa, ngày 21 tháng 07 năm 2025

Người lập



Trịnh Thị Yến Thanh

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Đạt

Chủ tịch Công ty




Nguyễn Duy Phan

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

MẪU SỐ B02a - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ so sánh
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	547.861.802.572	611.566.317.718
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	282.449.299	697.937.839
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	23	547.579.353.273	610.868.379.879
4. Giá vốn hàng bán	11	24	460.151.058.584	524.289.694.337
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		87.428.294.689	86.578.685.542
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	766.531.305	1.693.351.157
7. Chi phí tài chính	22	26	8.170.611.879	3.987.147.566
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6.038.604.442	4.508.674.644
8. Chi phí bán hàng	25	27	20.218.486.300	24.160.871.548
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	45.465.253.807	48.283.222.367
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		14.340.474.008	11.840.795.218
11. Thu nhập khác	31	28	119.769.656	475.398.454
12. Chi phí khác	32	29	93.936.434	565.911.214
13. Lợi nhuận khác	40		25.833.222	(90.512.760)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		14.366.307.230	11.750.282.458
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	2.922.375.420	2.373.948.553
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		11.443.931.810	9.376.333.905

Thanh Hóa, ngày 21 tháng 07 năm 2025

Người lập



Trinh Thị Yến Thanh

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Đạt

Chủ tịch Công ty



Nguyễn Duy Phan

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

MẪU SỐ B03a - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ so sánh
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	14.366.307.230	11.750.282.458
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	4.028.382.426	4.978.268.079
- Các khoản dự phòng	03	32.148.413	9.115.423.200
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	301.193.965	77.177.039
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(54.207.107)	(20.603.343)
- Chi phí lãi vay	06	6.038.604.442	4.508.674.644
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	24.712.429.369	30.409.222.077
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(23.112.491.494)	(42.897.973.152)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(152.480.108.912)	17.418.552.170
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	24.532.064.861	(43.796.342.587)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	891.348.209	(2.888.052.768)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(6.002.861.749)	(4.544.251.442)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	(373.783.473)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	37.612.000	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(5.422.400.379)	(5.795.105.980)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(136.844.408.095)	(52.467.735.155)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH	21	(6.207.576.391)	(3.161.483.069)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH	22	35.350.000	3.089.000
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	18.857.107	17.514.343
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(6.153.369.284)	(3.140.879.726)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	75.328.572.155	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	380.259.998.645	298.042.909.319
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(305.762.557.552)	(259.149.827.286)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	149.826.013.248	38.893.082.033
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	6.828.235.869	(16.715.532.848)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	3.971.129.241	27.478.510.827
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	5.423.918	3.255.259
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	10.804.789.028	10.766.233.238

Thanh Hóa, ngày 21 tháng 07 năm 2025

Người lập

Kế toán trưởng

Chủ tịch Công ty

Trịnh Thị Yến Thanh

Nguyễn Văn Đạt

Nguyễn Duy Phan



1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty TNHH Một thành viên Thuốc lá Thanh Hóa ("Công ty") được thành lập theo Quyết định số 325/2005/QĐ-TTg ngày 08/12/2005 của Thủ tướng Chính phủ về việc chuyển Nhà máy Thuốc lá Thanh Hóa, đơn vị thành viên hạch toán độc lập thuộc Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam thành Công ty TNHH Một thành viên Thuốc lá Thanh Hóa. Theo Quyết định số 451/QĐ-TLVN ngày 11/12/2015 của Hội đồng thành viên Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam điều chuyển Công ty TNHH Một thành viên Thuốc lá Thanh Hóa thuộc Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam về làm công ty con của Công ty TNHH Một thành viên Thuốc lá Thăng Long hoạt động theo mô hình công ty mẹ - công ty con từ ngày 01/01/2016.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2800238397 ngày 29/12/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 19/06/2025.

Vốn điều lệ của Công ty là 210.000.000.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 305 đường Nguyễn Hoàng, xã Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa.

Tổng số cán bộ nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2025 là 617 người (tại ngày 31/12/2024 là 615 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm thuốc lá: Thuốc lá điếu, sợi thuốc lá;
- Sản xuất kinh doanh ngành in, đầu lọc thuốc lá;
- Sản xuất kinh doanh hàng thủ công mỹ nghệ.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 được lập phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty sử dụng trong việc lập báo cáo tài chính này

4.1. Cơ sở lập báo cáo

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết Công ty hoạt động liên tục.

4.2. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.4. Chuyển đổi ngoại tệ

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Trong kỳ, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh hoặc tỷ giá ghi sổ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

4.5. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản vốn góp cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, tư vấn, kiểm toán, lệ phí, thuế và phí ngân hàng... Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá trị khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận, riêng đối với cổ tức nhận được bằng cổ phiếu, Công ty chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm trên thuyết minh báo cáo tài chính, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư góp vốn khác là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và giá trị thị trường của khoản đầu tư hoặc phần sở hữu của Công ty tính theo sổ kế toán của bên nhận đầu tư được trích lập phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.6. Các khoản phải thu và Dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; cổ tức và lợi nhuận được chia; các khoản đã chi hộ; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc phải thu ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại Thuyết minh số 4.4.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được xác định cho sản phẩm dở dang tại các phân xưởng, được tính theo giá trị nguyên vật liệu quy đổi. Số lượng sản phẩm dở dang được xác định thông qua kiểm kê.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc niên độ kế toán, được trích lập phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.8. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	Năm
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc thiết bị	05 - 12
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị quản lý	03 - 10

4.9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.10. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: Khoản trả trước tiền thuê cơ sở hạ tầng, chi phí mua bảo hiểm; chi phí sửa chữa tài sản cố định; chi phí công cụ, dụng cụ, bao bì luân chuyển, và các khoản chi phí trả trước khác phục vụ cho hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

- Chi phí mua bảo hiểm được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian bảo hiểm của hợp đồng.
- Chi phí thuê tài sản được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh tương ứng với thời gian thuê đã trả tiền trước.
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn do Công ty không thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, được phân bổ theo phương pháp đường thẳng, thời gian phân bổ tối đa 3 năm kể từ khi phát sinh.
- Chi phí công cụ, dụng cụ, bao bì luân chuyển xuất dùng, đồ dùng cho thuê được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng, thời gian phân bổ tối đa 3 năm kể từ khi đưa vào sử dụng.

4.11. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; lợi nhuận phải trả; chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là phải trả dài hạn hoặc phải trả ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại Thuyết minh số 4.4.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

4.12. Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản đi vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay, theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Các khoản vay có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là "Vay và nợ thuê tài chính dài hạn". Các khoản vay đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là "Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn".

4.13. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng), để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán, được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng từ 12 tháng trở xuống.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì số chi phí đi vay được vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.14. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: Lãi tiền vay, trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép,... Trong đó chi phí lãi vay được ước tính dựa trên số tiền vay, thời hạn và lãi suất thực tế từng kỳ theo từng khế ước vay.

4.15. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: lãi tiền gửi; cổ tức, lợi nhuận được chia; lãi chênh lệch tỷ giá... Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận theo thông báo của bên chia cổ tức, lợi nhuận.

- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.16. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước. Thu nhập thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm. Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính, khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các thu nhập không chịu thuế hoặc chi phí không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.17. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tổng công ty).

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: Những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc chủ sở hữu của Công ty và những doanh nghiệp có chung thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

5. TIỀN

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	1.565.826.965	91.850.353
Tiền gửi ngân hàng	9.238.962.063	3.879.278.888
Cộng	10.804.789.028	3.971.129.241

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Phải thu bên liên quan	9.793.576.947	1.306.387.287
Công ty Thương mại Thuốc lá	7.870.845.400	-
Công ty Thương mại Miền Nam	113.818.000	149.762.499
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	1.630.192.510	1.124.346.828
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	178.721.037	32.277.960
Phải thu khách hàng khác	27.552.876.547	13.881.175.720
Công ty TNHH Thương mại toàn cầu Hữu Nghị	11.206.272.449	1.078.215.885
Công ty TNHH Hải Tuấn	3.177.129.983	999.996.501
Công ty TNHH MTV Thăng Thu	2.004.504.999	1.830.606.768
Công ty TNHH VINATALINES	1.380.739.548	1.380.739.548
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ thuốc lá Thanh Hóa	1.100.124.741	1.476.227.986
Công ty JT INTERNATIONAL S.A	-	1.709.502.338
Công ty Cổ phần Lotus ITC	-	2.790.500.930
Global Tacono (Intl.) Sdn. Bhd	2.214.119.618	-
Khách hàng khác	6.469.985.209	2.615.385.764
Cộng	37.346.453.494	15.187.563.007

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Công ty Cổ phần Truyền thông V3D	552.775.840	525.648.000
San Luis Tobacco Corporation	-	1.569.052.044
Zhejiang Maigao Science & Technology Co.,Ltd	-	755.103.479
Guangxi Pingxiang Changhe Trading Co., Ltd	661.835.246	-
Các nhà cung cấp khác	880.015.417	342.495.389
Cộng	2.094.626.503	3.192.298.912

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu bên liên quan				
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long (*)	16.534.048.586	-	13.990.157.572	-
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn (*)	505.454.143	-	-	-
Phải thu đối tượng khác				
Tạm ứng	565.795.745	-	643.346.397	-
Ký quỹ, ký cược	457.000.000	-	486.229.855	-
Tổng thất giá trị hàng hóa kho TRASAS (**)	1.147.987.494	(1.147.987.494)	1.147.987.494	(1.147.987.494)
Các khoản phải thu khác	1.183.356.356	-	787.976.905	-
Cộng	20.393.642.324	(1.147.987.494)	17.055.698.223	(1.147.987.494)

(*) Phải thu tiền thuế tiêu thụ đặc biệt Công ty phải nộp thay cho các bên liên quan, tương ứng với lượng thuốc lá bao Công ty đã giao công và giao hàng trong tháng 06 năm 2025.

(**) Xem thêm tại Thuyết minh số 11.

9. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	518.035.552.596	(15.629.383.141)	379.351.187.541	(15.909.419.385)
Công cụ, dụng cụ	18.654.328.464	(364.860.067)	13.349.053.146	(368.049.249)
Thành phẩm	113.450.916.411	-	95.739.755.584	-
Hàng hoá	193.956.420	-	248.512.181	-
Hàng gửi bán	-	-	9.166.136.527	-
Cộng	650.334.753.891	(15.994.243.208)	497.854.644.979	(16.277.468.634)

Giá trị dự phòng giảm giá hàng tồn kho tại ngày 30/06/2025 được Công ty ghi nhận căn cứ số liệu dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã được đánh giá và xác định tại ngày 31/12/2024. Công ty sẽ rà soát, đánh giá, xác định lại giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho và điều chỉnh giá trị dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần trích lập tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán 31/12/2025.

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ngắn hạn	2.136.043.949	858.505.235
Chi phí bảo hiểm	1.147.185.627	628.204.093
Thuê địa điểm kinh doanh	310.700.000	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	678.158.322	230.301.142
Dài hạn	11.880.065.013	14.048.951.936
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.927.820.516	2.019.365.046
Chi phí sửa chữa tài sản	9.738.232.652	11.744.159.637
Chi phí trả trước dài hạn khác	214.011.845	285.427.253
Cộng	14.016.108.962	14.907.457.171

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THUỐC LÁ THANH HÓA

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN

11. NỢ QUÁ HẠN THANH TOÁN VÀ DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	30/06/2025			01/01/2025				
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
		VND	VND	VND		VND	VND	VND
Phải thu khách hàng								
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Thuốc lá Thanh Hóa	Trên 3 năm	2.078.634.119	446.345.990	1.632.288.129	Trên 3 năm	1.586.587.119	459.453.829	1.127.133.290
Công ty TNHH VINATALINES	Trên 3 năm	132.615.605	-	132.615.605		160.615.605	-	160.615.605
Công ty TNHH VINATALINES	Trên 3 năm	1.151.594.548	-	1.151.594.548	Từ 2 - 3 năm	1.151.594.548	345.478.363	806.116.185
Công ty TNHH VINATALINES	Từ 2 - 3 năm	229.145.000	68.743.500	160.401.500	Từ 2 - 3 năm	229.145.000	68.743.500	160.401.500
Công ty TNHH Đầu tư thương mại tổng hợp Hoa Bảo	Từ 2 - 3 năm	45.231.966	13.569.590	31.662.376	Từ 1 - 2 năm	45.231.966	45.231.966	-
Công ty Cổ phần Minh Tâm	Từ 6 tháng - 1 năm	520.047.000	364.032.900	156.014.100		-	-	-
Trả trước cho người bán								
Công ty Cổ phần Marketing Truyền thông Quảng cáo Vina Media	Trên 3 năm	100.000.000	-	100.000.000	Trên 3 năm	100.000.000	-	100.000.000
Công ty TNHH Luật Kinh Bắc		100.000.000	-	100.000.000		100.000.000	-	100.000.000
Phải thu khác								
Tồn thất giá trị hàng hóa kho TRASAS (*)	Trên 3 năm	1.147.987.494	-	1.147.987.494	Trên 3 năm	1.147.987.494	-	1.147.987.494
		1.147.987.494	-	1.147.987.494		1.147.987.494	-	1.147.987.494
Cộng		3.326.621.613	446.345.990	2.880.275.623		2.834.574.613	459.453.829	2.375.120.784

(*) Trích lập cho khoản phải thu khác về giá trị còn lại của lô nguyên liệu bị hư hỏng, mất chất lượng gửi tại kho của Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Hàng hải (TRASAS) với tỷ lệ 100% số dư phải thu, tương ứng 1.147.987.494 đồng.

Tổng giá trị lô nguyên liệu gửi tại kho TRASAS bị hư hỏng, mất chất lượng là 22.289.033.323 đồng. Lô hàng được nhập khẩu năm 2017, nhà cung cấp là JT International SA ("JTISA") và đơn vị nhập khẩu là Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá - đơn vị hạch toán phụ thuộc Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam. Theo biên bản làm việc đã được ký kết giữa các bên vào năm 2021, JTISA đồng ý hỗ trợ giá mua của lô nguyên liệu và được cân trừ qua công nợ Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá với số tiền 929.050,34 USD tương đương 21.141.045.829 đồng. Giá trị còn lại của lô hàng là 1.147.987.494 đồng bao gồm các chi phí, thuế nhập khẩu khi nhập nguyên liệu.

Theo văn bản ngày 12/12/2023 của JTISA, tháng 6/2018, JTISA đã mời công ty luật Winco tham gia quy trình tố tụng TRASAS bồi thường giá trị thiệt hại. Chi phí tranh tụng do JTISA hỗ trợ. Hiện tại, vụ kiện chưa có kết quả cuối cùng, hồ sơ vụ án chưa được Tòa án Tối cao chuyển trả về Tòa án tỉnh Long an để tiếp tục giải quyết. Công ty trích lập dự phòng tổn thất với tỷ lệ 100% giá trị còn lại của lô hàng chưa được bồi thường, xử lý.

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THUỐC LÁ THANH HÓA

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc		Máy móc thiết bị		Phương tiện vận tải		Thiết bị văn phòng		Công	
	VND		VND		VND		VND		VND	
NGUYỄN GIÁ										
Tại ngày 01/01/2025	54.818.441.242		172.555.569.081		10.145.880.435		15.326.511.164		252.846.401.922	
Mua trong năm	-		643.833.333		-		-		643.833.333	
Thanh lý, nhượng bán	-		-		(619.059.050)		-		(619.059.050)	
Tại ngày 30/06/2025	54.818.441.242		173.199.402.414		9.526.821.385		15.326.511.164		252.871.176.205	
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ										
Tại ngày 01/01/2025	30.889.064.395		163.470.091.424		9.022.347.624		8.901.484.918		212.282.988.361	
Khấu hao trong kỳ	1.190.532.786		2.123.228.395		130.409.784		547.811.465		3.991.982.430	
Thanh lý, nhượng bán	-		-		(619.059.050)		-		(619.059.050)	
Tại ngày 30/06/2025	32.079.597.181		165.593.319.819		8.533.698.358		9.449.296.383		215.655.911.741	
GIÁ TRỊ CÒN LẠI										
Tại ngày 01/01/2025	23.929.376.847		9.085.477.657		1.123.532.811		6.425.026.246		40.563.413.561	
Tại ngày 30/06/2025	22.738.844.061		7.606.082.595		993.123.027		5.877.214.781		37.215.264.464	
Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao đang sử dụng	10.134.655.170		152.502.886.897		6.918.625.656		6.604.912.054		176.161.079.777	

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/06/2025		01/01/2025	
	Số lượng	Giá gốc	Số lượng	Giá gốc
	Cổ phần	VND	Cổ phần	VND
	436.468	4.729.048.200	436.468	4.729.048.200
Công ty Cổ phần Ngân Sơn		5.805.024.400		4.539.267.200
Cộng	436.468	4.729.048.200	436.468	4.539.267.200
		5.805.024.400		4.539.267.200
				176.161.079.777

Công ty sở hữu 436.468 cổ phần của Công ty Cổ phần Ngân Sơn tương ứng với 3,90% vốn điều lệ và 3,90% quyền biểu quyết. Giá thị trường (giá đóng cửa trên sàn HNX) của cổ phiếu này tại ngày 30/06/2025 là 13.300 đồng. Công ty Cổ phần Ngân Sơn là bên liên quan của Công ty (Công ty con của Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam).

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2025	728.000.000	728.000.000
Tại ngày 30/06/2025	728.000.000	728.000.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại ngày 01/01/2025	118.299.980	118.299.980
Khấu hao trong kỳ	36.399.996	36.399.996
Tại ngày 30/06/2025	154.699.976	154.699.976
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2025	609.700.020	609.700.020
Tại ngày 30/06/2025	573.300.024	573.300.024

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Xây dựng cơ bản dở dang	5.885.481.699	414.143.174
Xây dựng nhà ăn ca 2 tầng	5.810.316.697	361.589.283
Hệ thống Báo cháy khu xì gà	36.553.891	36.553.891
Mua sắm điều hòa khu A	-	16.000.000
Sửa chữa văn phòng giới thiệu sản phẩm xì gà	38.611.111	-
Sửa chữa tài sản cố định	256.104.861	155.463.422
Máy ép mùn	35.003.580	1.638.780
Trùng tu máy ZB43A	-	153.824.642
Cải tạo băng tải ra sợi hệ thống phun hương	23.202.603	-
Chuyển đổi máy cuộn điều DCC5	149.565.256	-
Lắp đặt hệ thống quạt thông gió tại phân xưởng Sợi	12.754.279	-
Lắp đặt hệ thống quạt thông gió từ khu vực lò cung ẩm đến hệ thống silo lá	35.579.143	-
Cộng	6.141.586.560	569.606.596

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THUỐC LÁ THANH HÓA

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGÁN HẠN

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả bên liên quan	46.667.387.529	46.667.387.529	51.214.664.189	51.214.664.189
Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam	65.780.000	65.780.000	86.540.000	86.540.000
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	22.114.576.560	22.114.576.560	40.919.715.706	40.919.715.706
Công ty Thương mại Thuốc lá - Chi nhánh Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam	118.899.427	118.899.427	-	-
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	1.717.555.688	1.717.555.688	2.678.000.225	2.678.000.225
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	20.892.181	20.892.181	-	-
Công ty TNHH Hải Hà - KOTOBUKI	-	-	196.000.000	196.000.000
Công ty Cổ phần Cát Lợi	7.882.804.853	7.882.804.853	7.205.125.598	7.205.125.598
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	14.743.494.100	14.743.494.100	-	-
Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá	3.384.720	3.384.720	129.282.660	129.282.660
Phải trả nhà cung cấp khác	56.086.596.819	56.086.596.819	27.273.205.086	27.273.205.086
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại và Dịch vụ Bông Sen	3.126.336.934	3.126.336.934	1.176.027.276	1.176.027.276
Công ty Cổ phần Bao bì & In nông nghiệp	3.078.554.310	3.078.554.310	3.664.474.614	3.664.474.614
Minh Tam (Cambodia) Imex Co., Ltd	7.440.007.010	7.440.007.010	7.741.543.852	7.741.543.852
Công ty Cổ phần Thương mại Sản xuất Việt Phương Đồng	9.538.796.635	9.538.796.635	1.166.925.690	1.166.925.690
Công ty TNHH Bao bì MM VIDON	6.492.456.411	6.492.456.411	-	-
Optorun Tech Ltd	6.657.868.800	6.657.868.800	-	-
Các nhà cung cấp khác	19.752.576.719	19.752.576.719	13.524.233.654	13.524.233.654
Cộng	102.753.984.348	102.753.984.348	78.487.869.275	78.487.869.275

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THUỐC LÁ THANH HÓA

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Mẫu số B09a - DN

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	01/01/2025		Số phải nộp trong kỳ		Số đã nộp trong kỳ		30/06/2025	
	VND		VND		VND		VND	
Thuế giá trị gia tăng	361.833.225		15.429.177.917		14.031.006.023		1.760.005.119	
Thuế tiêu thụ đặc biệt	38.818.722.660		274.916.958.082		266.897.977.763		46.837.702.979	
Thuế xuất, nhập khẩu	(392.574.358)		1.270.341.480		878.265.227		(498.105)	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(530.912.080)		2.922.375.420		-		2.391.463.340	
Thuế thu nhập cá nhân	26.352.829		1.681.406.371		1.606.948.102		100.811.098	
Tiền thuê đất, thuế nhà đất	-		462.135.250		462.135.250		-	
Phí, lệ phí và các khoản phải trả, nợ khác	-		547.707.657		547.707.657		-	
Cộng	38.283.422.276		297.230.102.177		284.424.040.022		51.089.484.431	
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	923.486.438						498.105	
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	39.206.908.714						51.089.982.536	

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2025		01/01/2025	
	VND		VND	
Chi phí lãi vay	196.382.316		160.639.623	
Chi phí khoán	538.788.051		246.420.000	
Kinh phí hỗ trợ công tác phòng chống buôn lậu thuốc lá điều và sản xuất buôn bán thuốc lá giả	-		209.061.396	
Tiền điện	453.676.496		185.420.026	
Chi phí phải trả khác	581.674.112		475.348.000	
Cộng	1.770.520.975		1.276.889.045	

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THUỐC LÁ THANH HÓA

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Mẫu số B09a - DN

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ngắn hạn	8.752.409.650	6.447.898.442
Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn	2.911.611.986	3.912.219.912
Quỹ phòng chống tác hại thuốc lá	794.728.803	662.095.069
Quỹ bảo vệ môi trường	2.313.128.505	649.706.763
Kinh phí hoạt động công tác Đảng	1.283.911.481	559.349.481
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.449.028.875	664.527.217
Dài hạn	313.200.000	-
Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn	313.200.000	-
Cộng	9.065.609.650	6.447.898.442

20. VAY NGẮN HẠN

	Trong năm				30/06/2025	
	01/01/2025					
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Vay	Trả	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bĩnh Sơn (i)	51.764.800.000	51.764.800.000	78.601.976.184	84.135.437.609	46.231.338.575	46.231.338.575
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Thanh Hóa (ii)	63.744.832.286	63.744.832.286	64.433.460.887	63.744.832.286	64.433.460.887	64.433.460.887
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa (iii)	10.000.000.000	10.000.000.000	51.059.739.024	10.000.000.000	51.059.739.024	51.059.739.024
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thanh Hóa (iv)	-	-	10.000.000.000		10.000.000.000	10.000.000.000
Ngân hàng TMCP Tiên phong - Chi nhánh Thanh Hóa (v)	42.871.148.050	42.871.148.050	111.541.359.942	84.924.936.899	69.487.571.093	69.487.571.093
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa (vi)	62.820.315.633	62.820.315.633	64.623.462.608	62.820.315.633	64.623.462.608	64.623.462.608
Vay đối tượng khác (*)	4.255.507.918	4.255.507.918	65.086.482	137.035.125	4.183.559.275	4.183.559.275
Cộng	235.456.603.887	235.456.603.887	380.325.085.127	305.762.557.552	310.019.131.462	310.019.131.462

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THUỐC LÁ THANH HÓA

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Mẫu số B09a - DN

Thông tin về các Hợp đồng vay của Công ty như sau:

Ngân hàng	Số hợp đồng	Hạn mức (tỷ đồng)	Mục đích	Thời hạn cho vay	Tài sản đảm bảo
(i) Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bim Sơn	01/2024/295281/HĐTD ngày 29/04/2025	65 tỷ VNĐ hoặc ngoại tệ quy đổi	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở LC	Theo từng lần giải ngân	Không có
(ii) Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Thanh Hóa	300057995/2025-HĐCVHM/NHCT424-THUOCLATHANH HOA ngày 30/06/2025	65 tỷ VNĐ hoặc ngoại tệ quy đổi	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Theo từng Giấy nhận nợ, tối đa không quá 6 tháng	Không có
(iii) Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa	1053970.25 ngày 06/06/2025	60 tỷ VNĐ hoặc ngoại tệ quy đổi	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Theo từng lần giải ngân, tối đa không quá 6 tháng	Không có
(iv) Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thanh Hoá	286013.25.840.4008390 ngày 19/06/2025	60 tỷ VNĐ hoặc ngoại tệ quy đổi	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Theo từng lần giải ngân, tối đa không quá 8 tháng	Không có
(v) Ngân hàng TMCP Tiên phong - Chi nhánh Thanh Hóa	331/2024/HĐTD/LSN ngày 15/01/2025	70 tỷ VNĐ hoặc ngoại tệ quy đổi	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở LC	Theo từng lần giải ngân, tối đa không quá 6 tháng	Không có
(vi) Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân	13567709/2024/ĐV ngày 14/6/2024 Hợp đồng sửa đổi bổ sung số 13567709/GHĐ ngày 14/06/2025 về việc gia hạn thời gian duy trì hạn mức đến 14/09/2025	65 tỷ VNĐ hoặc ngoại tệ quy đổi	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở LC	Theo từng lần giải ngân, tối đa không quá 6 tháng	Không có

(*) Vay các đối tượng khác nhằm bổ sung vốn lưu động với lãi suất cố định 0,5%/tháng, không có tài sản đảm bảo. Các khoản vay có thời hạn đến khi các bên cho vay có nhu cầu rút vốn.

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2024	134.671.427.845	-	134.671.427.845
Lãi trong năm	-	16.015.214.380	16.015.214.380
Trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(16.015.214.380)	(16.015.214.380)
Tại ngày 01/01/2025	134.671.427.845	-	134.671.427.845
Tăng vốn trong kỳ (*)	75.328.572.155	-	75.328.572.155
Lãi trong kỳ	-	11.443.931.810	11.443.931.810
Tạm trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(11.443.931.810)	(11.443.931.810)
Tại ngày 30/06/2025	210.000.000.000	-	210.000.000.000

(*) Công ty thực hiện tăng vốn điều lệ trong kỳ theo Nghị quyết số 37/NQ-TLTL ngày 09/05/2025 và Quyết định số 189/QĐ-TLTL ngày 16/05/2025 của Hội đồng thành viên Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long về việc điều chỉnh vốn điều lệ của Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa đến hết năm 2025. Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long đã đầu tư bổ sung vốn điều lệ với giá trị 75.328.572.155 đồng. Theo đó Vốn điều lệ của Công ty sau điều chỉnh là 210.000.000.000 đồng.

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	30/06/2025	01/01/2025
Ngoại tệ các loại		
- USD	2.403,34	2.447,11
- EURO	1.049,13	3.448,85

Nguyên liệu, vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, gia công

STT	Mã vật tư	Vật tư nhận giữ hộ	ĐVT	Số lượng
I. Nguyên vật liệu của Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn				
1	NLGC247	Sợi cuộn đã phun hương - Bắc Sơn	kg	72
2	NLGC507	Lá SPBL - Bắc Sơn	kg	48
II. Nguyên vật liệu của Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long				
3	NLGC585	Sợi TK BM - TL	kg	2.950
4	NLGC698	Sợi thuốc lá gia công TL25-5 - TL	kg	25.786
III. Nguyên vật liệu của Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đà Nẵng				
5	NLGC687	Sợi thuốc lá gia công NB-ML - Đà Nẵng	kg	9.001
6	NLGC697	Sợi thuốc lá gia công GF - Đà Nẵng	kg	597
IV. Nguyên vật liệu của khách hàng nước ngoài				
7	NLGC594	Sợi thuốc lá (MAGNUM)	kg	2.300
8	NLGC646	Sợi thuốc lá gia công AP (NLGC 384)	kg	8.576
9	NLGC647	Sợi thuốc lá gia công AH (NLGC338)	kg	7.253
10	NLGC648	Sợi thuốc lá gia công YYLM (NLGC616)	kg	750
11	NLGC650	Sợi thuốc lá gia công - Global (NLGC577)	kg	5.130
12	NLGC651	Sợi thuốc lá gia công (AL) - Tianheng	kg	350
13	NLGC667	Sợi thuốc lá gia công- TIANHENG(dongchongxiacao TAC)	kg	387
14	NLGC684	Sợi thuốc lá gia công A - Xiao	kg	420
15	NLGC688	Sợi thuốc lá gia công A-ZHI	kg	515
16	NLGC690	Sợi thuốc lá gia công A-XIAO YOGURT	kg	80
17	NLGC691	Sợi thuốc lá gia công A-ZHI CARA	kg	100

STT	Mã vật tư	Vật tư nhận giữ hộ (tiếp theo)	ĐVT	Số lượng
V. Vật tư gia công của Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn				
18	PLTL121	Hộp Like xanh Slim - Bắc Sơn	Cái	2
VI. Vật tư gia công của Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long				
19	PLTL001	Bạc trắng 87mm 1000m (TL)	Cuộn	112,6
20	PLTL003	Bóng kính bao 117mm (TL)	Cuộn	324,1
21	PLTL005	Chỉ xé (TL)	Cuộn	192,4
22	PLTL006	Túi PE 47*97cm (TL)	Cái	1.270,0
23	PLTL007	Băng dính vàng 48mm (TL)	Cuộn	80
24	PLTL008	Đầu lọc 132 CC 24.55 (17800c/T) A22058 (TL)	Cây	4.116.250
25	PLTL010	Tem thuế rách (TL)	Cái	122.689
26	PLTL012	Chỉ xé chấm bạc X27 (TL)	Cuộn	46,2
27	PLTL013	Băng dính trắng 54 mm (TL)	Cuộn	96,5
28	PLTL016	Dây Nẹp đai (TL)	Cuộn	2,5
29	PLTL017	Giấy cuốn 23 CPU 50	Cuộn	121,2
30	PLTL018	Đầu lọc 108MM A20681 (TL)	Cây	1.330.200
31	PLTL019	Bạc 72 mm 1000m (TL)	Cuộn	162
32	PLTL020	Lưỡi gà 80mm A10049 (TL)	Cuộn	14,1
33	PLTL021	Nhãn Thăng Long Demi đỏ (TL)	Tờ	16.000
34	PLTL022	Tút Thăng Long Demi (TL)	Tờ	3.331
35	PLTL026	Hộp Thăng Long Demi (TL)	Cái	52
36	PLTL027	Nhãn Thăng Long Demi xanh (TL)	Tờ	8.482
37	PLTL028	Tút Thăng Long Demi xanh (TL)	Tờ	1.544
38	PLTL034	Sáp 70 ST 288 đục lỗ (TL)	Cuộn	2
39	PLTL035	Hộp Thăng Long Demi Blue (TL)	Cái	35
40	PLTL037	Sáp Thăng Long BM A12027 (TL)	Cuộn	123,6
41	PLTL038	Hộp Thăng Long BM(TL)	Cái	2.926
42	PLTL039	Nhãn Thăng Long BM(TL)	Tờ	1.096.000
43	PLTL040	Tút Thăng Long BM(TL)	Tờ	71.500
44	PLTL041	Giấy cuốn 21-24-30S-50 CU (TL)	Cuộn	6,8
45	PLTL048	Bóng kính tut 360 mm (TL)	Cuộn	23,6
46	PLTL050	Túi PE 68*92 (TL)	Cuộn	343
47	PLTL064	Bóng kính tut 316mm*2400 PTL 20 (310mm CMS 20) - TL	Cuộn	2
48	PLTL065	Sáp 70 Demi ST 281	Cuộn	1,3
49	PLTL103	Tem thuốc lá điện tử - TL	Cái	1.514.557
50	PLTL104	Tem thuốc lá điện tử rách -TL	Cái	20.792
51	PLTL128	Giấy cuốn 26.5-35Cu BMJ(nâu)- TL	Cuộn	183,2
52	PLTL153	Bóng kính bao 119 HSS slim - TL	Cuộn	7,9
53	PLTL178	BKT HYS 20-20mic*345 - TL	Cuộn	82,1
54	PLTL188	Túi pie 78*100 (TL)	Cái	350
55	PLTL189	Bóng kính (Bopp) HSS20-20mic*128mm*2400m*18.2 (+-0.5)g/m2 (TL)	Cái	33
56	PLTL203	Sáp trắng 64mm Blue seal táo (A13751)	Cuộn	3,1
57	PLTL204	Đầu lọc 84 hương táo (A20164)	Cây	59.200
58	PLTL205	Giấy nhôm xanh 77mm*53gsm	Cuộn	21
59	PLTL206	Lưỡi gà trắng 83mm*800m*210gsm Oris (PS)	Cuộn	7,7
60	PLTL207	Nhãn bao Blue Seal Apple Slim bao cứng (NH183/08)	Tờ	10.050
61	PLTL208	Tút Blue Seal Apple bao cứng (TU183/08)	Tờ	2.130
62	PLTL209	Hộp Blue Seal Apple slim bao cứng (TH183/03)	Tờ	50
VII. Thành phẩm gửi kho của Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long				
63	TPGC032	Thuốc lá bao GC Thăng Long bao mềm	Bao	1.979.390
64	TPGC071	Thuốc lá bao gia công Blue Seal Apple Slim Bao cứng	Bao	921.750

23. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Doanh thu	547.861.802.572	611.566.317.718
Doanh thu bán sản phẩm thuốc lá bao	498.838.506.207	570.551.282.364
Doanh thu bán sản phẩm xì gà	6.752.548.212	9.738.205.121
Doanh thu bán sản phẩm khác	3.350.700.000	8.682.352.840
Doanh thu bán vật tư, hàng hóa	26.088.406.341	7.969.492.863
Doanh thu cung cấp dịch vụ	12.831.641.812	14.624.984.530
Các khoản giảm trừ doanh thu	282.449.299	697.937.839
Hàng bán bị trả lại	282.449.299	697.937.839
Doanh thu thuần	547.579.353.273	610.868.379.879

Doanh thu với các bên liên quan

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam	244.831.165	581.620.777
Công ty Thương mại Thuốc lá	25.302.934.354	39.788.518.201
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	9.985.734.150	9.777.499.200
Công ty Thương mại Miền Nam	8.481.494.948	1.078.277.534
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	6.963.534.951	12.108.395.748
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	844.694.280	662.587.474
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đà Nẵng	1.418.061.740	227.902.400
Công ty Cổ phần Cát Lợi	449.514.230	119.436.605
Chi nhánh Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá tại Cao Bằng	129.811.948	-
Cộng	53.820.611.766	64.344.237.939

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Giá vốn bán sản phẩm thuốc lá bao	421.802.867.428	487.109.299.220
Giá vốn bán sản phẩm xì gà	3.852.051.079	5.208.032.007
Giá vốn bán sản phẩm khác	1.301.854.505	2.754.679.021
Giá vốn bán vật tư, hàng hóa	21.155.105.396	7.674.072.548
Giá vốn cung cấp dịch vụ	12.322.405.602	12.680.125.149
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(283.225.426)	8.863.486.392
Cộng	460.151.058.584	524.289.694.337

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Lãi tiền gửi	18.857.107	17.514.343
Lãi chênh lệch tỷ giá	747.674.198	1.675.836.814
Cộng	766.531.305	1.693.351.157

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Chi phí lãi vay	6.038.604.442	4.508.674.644
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.321.788.437	395.055.722
Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính	(189.781.000)	(916.582.800)
Cộng	8.170.611.879	3.987.147.566

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Chi phí bán hàng	20.218.486.300	24.160.871.548
Chi phí nhân công	9.303.645.281	12.037.734.413
Chi phí vật liệu, bao bì	584.006.887	586.572.249
Chi phí khấu hao tài sản cố định	43.543.704	38.027.040
Phí và lệ phí	144.942.857	138.217.809
Tiền bản quyền thương hiệu JT, Vinataba	1.680.045.000	2.741.888.460
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.449.052.332	7.293.828.122
Chi phí khác	2.013.250.239	1.324.603.455
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	45.465.253.807	48.283.222.367
Chi phí nhân công	24.013.034.631	24.665.370.062
Chi phí vật liệu quản lý	1.116.075.412	997.829.496
Chi phí đồ dùng văn phòng	899.142.541	889.725.084
Chi phí khấu hao tài sản cố định	960.360.419	981.082.643
Thuế, phí và lệ phí	1.187.941.641	1.654.485.638
Quỹ phòng chống tác hại thuốc lá và bảo vệ môi trường	6.748.315.018	6.545.507.300
Trích lập dự phòng phải thu khó đòi	505.154.839	1.168.519.608
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.836.686.638	2.766.668.466
Chi phí khác	6.198.542.668	8.614.034.070

28. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Thu từ thanh lý tài sản cố định	35.350.000	3.089.000
Tiền thuê đất năm trước được giảm trừ năm nay	-	277.281.150
Thu nhập từ tiêu hủy thuốc lá	21.260.737	-
Các khoản thanh toán khác từ Công ty JT INTERNATIONAL S.A	63.158.919	-
Các khoản thu nhập khác	-	195.028.304
Cộng	119.769.656	475.398.454

29. CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Chi phí tiêu hủy thuốc lá, sợi, vật tư	91.827.762	525.307.130
Tiền chậm nộp, phạt hành chính	2.108.672	40.604.084
Cộng	93.936.434	565.911.214

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ so sánh</u> <u>VND</u>
Lợi nhuận kế toán trước thuế	14.366.307.230	11.750.282.458
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Các khoản điều chỉnh tăng	332.268.734	136.915.646
- Các khoản chi phí không được trừ khác	212.637.999	40.604.084
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của tiền và các khoản phải thu năm trước chuyển sang	119.630.735	96.311.562
Các khoản điều chỉnh giảm	86.698.863	17.455.340
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của tiền và các khoản phải thu	86.698.863	17.455.340
Tổng thu nhập chịu thuế	14.611.877.101	11.869.742.764
- Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	<u>2.922.375.420</u>	<u>2.373.948.553</u>

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ so sánh</u> <u>VND</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	417.162.742.226	552.512.840.354
Chi phí nhân công	61.669.810.136	70.628.538.255
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.028.382.426	4.978.268.079
Chi phí dịch vụ mua ngoài	31.853.958.632	25.154.859.093
Quỹ phòng chống tác hại thuốc lá và bảo vệ môi trường	6.748.315.018	6.545.507.300
Chi phí khác bằng tiền	12.842.745.988	18.611.088.954
Cộng	<u>534.305.954.426</u>	<u>678.431.102.035</u>

32. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các bên liên quan sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam (VINATABA)	Chủ sở hữu của Công ty mẹ (Tổng công ty)
Công ty Thương mại Thuốc lá - Chi nhánh Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam	Đơn vị hạch toán phụ thuộc VINATABA
Chi nhánh Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam - Công ty Thương mại Miền Nam	Đơn vị hạch toán phụ thuộc VINATABA
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	Đơn vị hạch toán phụ thuộc VINATABA
Trung tâm Đào tạo Vinataba	Đơn vị hạch toán phụ thuộc VINATABA
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đà Nẵng	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	Cùng Tổng công ty
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	Cùng Tổng công ty
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	Cùng Tổng công ty
Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	Cùng Tổng công ty
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	Cùng Tổng công ty
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	Cùng Tổng công ty

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	Cùng Tổng công ty
Công ty Cổ phần Hoà Việt	Cùng Tổng công ty
Công ty Cổ phần Cát Lợi	Cùng Tổng công ty
Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá	Cùng Tổng công ty
Chi nhánh Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá tại Cao Bằng	Cùng Tổng công ty
Công ty TNHH Thuốc lá 2 TV Hải Phòng	Cùng Tổng công ty
Công ty TNHH MTV Nguyễn Du	Cùng Tổng công ty
Công ty TNHH Hải Hà - Kotobuki	Cùng Tổng công ty
Công ty TNHH Vinataba - Philip Morris	Cùng Tổng công ty
Công ty TNHH Liên doanh VINA - BAT	Cùng Tổng công ty

Ngoài các giao dịch và số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của Báo cáo tài chính này, trong kỳ Công ty có giao dịch và số dư với các bên liên quan sau:

Giao dịch với bên liên quan:

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Mua hàng		
Công ty Thương mại Thuốc lá	114.924.022	-
Công ty Thương mại Miền Nam	-	12.111.000
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	66.053.432.988	84.401.055.741
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	2.692.653.003	5.022.046.982
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	-	1.868.073.416
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đà Nẵng	-	83.266.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	2.618.705.354	4.162.864.273
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	31.590.331.750	13.432.565.150
Công ty Cổ phần Cát Lợi	44.584.114.745	80.665.128.190
Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá	2.808.014.000	172.072.000
Trong đó chi hộ khách hàng	36.381.000	-
Công ty TNHH Hải Hà - KOTOBUKI	-	156.481.482
Phí bản quyền		
Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam	158.190.000	157.500.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	1.255.665.000	2.331.875.000
Phí ủy thác xuất khẩu		
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	271.853.400	265.322.400
Nộp hộ thuế tiêu thụ đặc biệt		
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	81.392.628.215	90.938.335.029
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	1.882.461.000	1.676.366.143
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đà Nẵng	962.500.862	-
Thu nhập Chủ tịch Công ty, Ban giám đốc	1.963.125.121	2.044.060.520
Số dư với bên liên quan		
	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Phải trả khác		
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	-	28.379.581

33. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

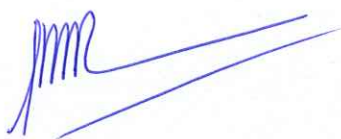
Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025.

34. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 đã được soát xét.

Thanh Hóa, ngày 21 tháng 07 năm 2025

Người lập



Trinh Thị Yến Thanh

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Đạt

Chủ tịch Công ty



Nguyễn Duy Phan